



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 35 + 36

Ngày 05 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25/05/2026	Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
30/05/2026	Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	56
30/05/2026	Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	70

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27/05/2026	Quyết định số 1535/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	79
27/05/2026	Quyết định số 1536/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	86
27/05/2026	Quyết định số 1537/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	90
27/05/2026	Quyết định số 1538/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	95
27/05/2026	Quyết định số 1540/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	100
29/05/2026	Quyết định số 1572/QĐ-UBND Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực công tác thanh niên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	106

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5048/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2026.

Trường hợp các quy định, văn bản được viện dẫn tại định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 07/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Các dự án, công trình về thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được duyệt, thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

4. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hằng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

2. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

3. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

4. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

5. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

6. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

7. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

8. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

9. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

10. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

11. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

12. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Khoanh đất quy định tại định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho sản phẩm là khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cho 01 xã trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định của tỉnh Thái Nguyên.

- “Thửa/tỉnh” tính cho sản phẩm là thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất của tỉnh Thái Nguyên trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho sản phẩm là khoanh kiểm kê chuyên đề của tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bản đồ địa chính	BĐĐC
2	Biến động đất đai	BĐĐĐ
3	Cơ sở dữ liệu	CSDL
4	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
6	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
7	Địa chính viên hạng III bậc 5 và tương đương	ĐCV5
8	Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
9	Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
10	Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
11	Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
12	Thống kê đất đai	TKĐĐ
13	Ủy ban nhân dân	UBND
14	Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 5. Các bảng hệ số

1. Hệ số quy mô diện tích (K_{dtx})

S TT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	< 3.000	0,8	
2	> 3.000 - 6.000	0,81 - 0,90	Hệ số của xã cần tính = $0,81 + ((0,90 - 0,81)/(6.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
3	> 6.000 - 9.000	0,91 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,91 + ((1,00 - 0,91)/(9.000 - 6.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 6.000)$

S TT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
4	> 9.000 - 12.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,10 - 1,01)/(12.000 - 9.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 9.000)$
5	> 12.000 - 15.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,20 - 1,11)/(15.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
6	> 15.000 - 18.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,30 - 1,21)/(18.000 - 15.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 15.000)$
7	> 18.000	1,35	

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã	1,00
2	Các phường	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/5000	1.000 - 2.000	0,85 - 0,95	K_{tlx} của xã cần tính = $0,85 + ((0,95 - 0,85)/(2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		> 2.000 - 3.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,00 - 0,95)/(3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	> 3.000 - 6.000	1,00 - 1,10	K_{tlx} của xã cần tính = $1,10 + ((1,10 - 1,00)/(4.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		> 6.000 - 9.000	1,10 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,10 + ((1,15 - 1,10)/(8.000 - 4.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 4.000)$
		> 9.000 - 12.000	1,15 - 1,20	K_{tlx} của xã cần tính = $1,15 + ((1,20 - 1,15)/(12.000 - 8.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 8.000)$
3	1/25000	> 12.000	1,25	K_{tlx} của xã cần tính là 1,25

Điều 6. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên; các xã, phường (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; khai thác thông tin tài liệu, số liệu của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

2.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:
Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng theo quy định kỹ thuật (nội dung, phương pháp, quy trình) tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Trường hợp có văn bản pháp luật thay thế hoặc sửa đổi bổ sung Thông tư này thì việc lập dự toán kinh phí của các nhiệm vụ, dự án có liên quan đến thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật này và các quy định kỹ thuật mới để vận dụng theo các hạng mục nội dung công việc tương đương.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 7. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 8. Định mức lao động**Bảng 1**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCV2	1,5
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	2
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCV2	2
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	1ĐCV2	6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1ĐCV2	2,4
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCV2	0,24
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV2	3
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCV2	2
5.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV2	4
5.3	Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/xã	1ĐCV2	1
5.4	Đề xuất, kiến nghị	Bộ/xã	1ĐCV2	1
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	2
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại các điểm 2.1, 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 3.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$$

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Điều 5 Phần I của tập định mức);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Điều 5 Phần I của tập định mức).

(2) Định mức tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho 16 khoanh/xã có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường.

Điều 9. Định mức dụng cụ**Bảng 2**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	120	16,97
2	Ghế văn phòng	Cái	120	16,97
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	16,97
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,36
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,36
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	6,36
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	6,36
8	Máy tính bấm số	Cái	60	7,63
9	Điện năng	kW		9,62

Điều 10. Định mức thiết bị**Bảng 3**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	84	0,35	0,9
2	Máy in khổ A3	Cái	84	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,035	38,14
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	6,36
5	Máy photocopy	Cái	84	1,5	0,9
6	Điện năng	kW			144,62

Điều 11. Định mức vật liệu**Bảng 4**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 xã)
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	USB 4G	Cái	2,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng 2, 3, 4 tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 3.000ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại Bảng 5.

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo khoanh đất/xã	33,14
2	Các nội dung công việc còn lại	66,86

Chương II

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 12. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 13. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	3
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tỉnh	1ĐCV3	12
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	12
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	7
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	11
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	2
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	2
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	2
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	3
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1

Ghi chú:

Định mức tại mục 2 Bảng 6 tính cho tỉnh có 300 khoảnh đất có biến động; trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 khoảnh đất thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

Điều 14. Định mức dụng cụ**Bảng 7**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	120	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	120	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	76,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,00
5	Lưu điện	Cái	60	57,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	16,00
7	Máy hút bụi 2 kW	Cái	60	16,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	16,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	10,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng			495,00

Điều 15. Định mức thiết bị**Bảng 8**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	84	0,35	2
2	Máy in khổ A3	Cái	84	0,5	2
3	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,035	64
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	20
5	Máy photocopy	Cái	84	1,5	2
6	Điện năng				428

Điều 16. Định mức vật liệu**Bảng 9**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,93
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,93
3	Mực photocopy	Hộp	1,5
4	Sổ ghi chép	Quyển	11,22
5	Cặp 3 dây	Chiếc	33,65
6	Giấy A4	Ram	9,35
7	Giấy A3	Ram	3,74

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại Bảng 10

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo khoản đất/tỉnh	12,63
2	Các nội dung công việc còn lại	87,37

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Chương I
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Mục 1
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 17. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- c) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- d) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 18. Định mức lao động

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	2
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1ĐCV2	2
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập được để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV2)	1
3	In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCV2	4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	Khoanh/xã	Nhóm 2 (2ĐCV3)	4
4.2.2	In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1ĐCV2	0,5
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (2ĐCV3)	45
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoanh/xã	1ĐCV3	22,5
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	8
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (2ĐCV3)	2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1ĐCV3	1
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1ĐCV3	3
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1ĐCV3	3
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/xã	1ĐCV3	3
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã			
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	2
7.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	2
7.3	Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ ĐCV3)	1
7.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	1
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV2	1
10	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV2	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 11 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.2.1; 4.3 và 4.4) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 3.000ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Điều 5 Phần I của tập định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Điều 5 Phần I của tập định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1, 4.2.1 Bảng 11 tính cho 1 xã trung bình có 20 khoanh có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 11 tính cho 1 xã trung bình có 150 khoanh có biến động cần đối soát, xác định ranh giới ngoài thực địa. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất có biến động trên địa bàn xã, phường. Định mức tại mục 4.3 Bảng 14 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4). Định mức tại điểm 4.4 Bảng 11 tính cho 1 xã trung bình có 75 khoảnh cần chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh đất thực tế trên địa bàn xã, phường.

Điều 19. Định mức dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã TB)
1	Bàn làm việc	Cái	120	45,5
2	Ghế văn phòng	Cái	120	45,5
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	45,5
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	15,17
5	Lưu điện	Cái	60	45,5
6	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	60	15,17
7	Quạt trần 0,1kW	Cái	60	15,17
8	Đèn neon 0,04kW	Bộ	36	15,17
9	Máy tính bấm số	Cái	60	9,1
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	4,55
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	4,55
12	Cập dựng tài liệu	Cái	24	4,55
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	90
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	90
15	Tất	Đôi	6	90
16	Mũ cứng	Cái	12	90
17	Quần áo mưa	Bộ	12	90
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	90
19	Điện năng	kW		22,94

Điều 20. Định mức thiết bị**Bảng 13**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã TB)
1	Máy in khổ A4	Cái	84	0,35	10
2	Máy in khổ A3	Cái	84	0,5	10
3	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,035	45,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	15,17
5	Máy photocopy	Cái	84	1,5	4
6	Máy in Plotter	Cái	84	0,5	0,3
7	Điện năng	KW			415,52

Điều 21. Định mức vật liệu**Bảng 14**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 xã TB)
1	Băng dính to	Cuộn	2
2	Bút dạ màu	Bộ	1
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4
4	Mực in A4 Laser	Hộp	0,5
5	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5
9	Giấy A4	Ram	1
10	Giấy A3	Ram	0,5
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3
13	USB 4G	Cái	2

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng 12, 13, 14 tính cho xã trung bình có diện tích bằng 3.000 ha; khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của kiểm kê đất đai cấp xã.

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại Bảng 15

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính cho khoan đất	31,22
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	68,78

Mục 2**LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ****Điều 22. Định mức lao động****Bảng 16**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) <i>Công nhóm/ĐVT</i>		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV3	35	42	50
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCV3	10	12	14
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV3	5	5	5
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV2	4	4	4

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 16 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích từ 1.000 ha đến 3.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{lix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Điều 5 Phần I của tập định mức).

Điều 23. Định mức dụng cụ

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	120	99	118	139
2	Ghế văn phòng	Cái	120	99	118	139
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99	118	139
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99	118	139
5	Lưu điện	Cái	60	99	118	139
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,5	34,75
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,5	34,75
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	99	118	139
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,5	3,54	4,17
10	Cấp dựng tài liệu	Cái	24	4	4	4
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,5	59	69,5
12	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

Điều 24. Định mức thiết bị

Bảng 18

S TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)		
					1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,035	99	118	139
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	24,75	29,5	34,75
3	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	0,8	0,8	0,8
4	Điện năng	kW			770,96	915,36	1.074,96

Điều 25. Định mức vật liệu**Bảng 19**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,4	0,4	0,5
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1	1	1
4	Giấy in A0	Tờ	5	5	5
5	USB 4G	Cái	4	4	4

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích từ 1.000ha đến 3.000ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000ha đến 12.000ha; tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000ha.); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN

Mục 1
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 26. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh

10. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Điều 27. Định mức lao động

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	5
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	3
1.3	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	3
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thửa/tỉnh	1ĐCV3	24
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ tỉnh	1ĐCV3	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	30
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	12

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	52
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	4
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	4
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV3	1
7	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	0,5
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	0,5
9	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	0,5
11	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	0,5

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 20 nêu trên (không bao gồm công việc tại mục 2) đã xác định theo điều kiện thực tế của Tỉnh Thái Nguyên.

(2) Định mức tại mục 2 Bảng 20 tính cho 600 thửa có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm kiểm kê. Khi lập dự toán kinh phí của nhiệm vụ thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân với số lượng thửa có biến động thực tế của tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 28. Định mức dụng cụ**Bảng 21**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	120	174
2	Ghế văn phòng	Cái	120	174
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	174
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	57,84
5	Lưu điện	Cái	60	174
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	57,84
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	60	57,84
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	60	57,84
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	60	57,84
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	36	57,84
11	Máy tính bấm số	Cái	60	35
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	186,98
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	266,92
14	Điện năng	kW		5.779,93

Điều 29. Định mức thiết bị**Bảng 22**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	84	0,5	9,57
2	Máy in khổ A4	Cái	84	0,35	9,57
3	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,035	985,42
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	259,51
5	Máy chiếu	Cái	84	0,5	9,57
6	Máy photocopy	Cái	84	1,5	9,57
7	Điện năng	kW			5.445,74

Điều 30. Định mức vật liệu**Bảng 23**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,96
2	Mực in A4 Laser	Hộp	2,39
3	Mực photocopy	Hộp	0,72
4	Sổ ghi chép	Quyển	9,57
5	Cặp 3 dây	Chiếc	23,92
6	Giấy A4	Ram	4,78
7	Giấy A3	Ram	0,96

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc kiểm kê đất đai tỉnh Thái Nguyên phân bổ theo bảng sau

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo khoanh đất/tỉnh	10,34
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	89,66

Mục 2
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 31. Định mức lao động

Bảng 25

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV5	5,45
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	11,99
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV5	54,50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV5	15,26
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	5,45
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	5,45

Điều 32. Định mức dụng cụ

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	120	152,6
2	Ghế văn phòng	Cái	120	152,6
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	152,6
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	38,15
5	Lưu điện	Cái	60	152,6
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,63
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	60	7,63
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	38,15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	38,15
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	36	152,6
11	Máy tính bấm số	Cái	60	6,21
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,45
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,45
14	Thước nhựa 120cm	Cái	24	4,36
15	Đồng hồ treo tường	Cái	36	76,3
16	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	68,67
17	Điện năng	kW		320,00

Điều 33. Định mức thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	84	0,035	152,6
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	38,15
3	Máy chiếu	Cái	84	0,5	2,73
4	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	2,73
5	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1,09
6	Điện năng	kW			765,81

Điều 34. Định mức vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,33
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,55
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,55
5	Giấy in A0	Tờ	5,45

Ghi chú:

Định mức tại các bảng 25, 26, 27, 28 nêu trên tính cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên tỷ lệ 1/100.000.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Mục 1

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT
CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG**

Điều 35. Nội dung công việc

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2. Cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

Điều 36. Định mức lao động

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
	Cấp xã			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV3	3,0
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1ĐCV3	2,0
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/xã	2ĐCV3	5,0
2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	1
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	$\frac{0,2}{0,2}$
4.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	$\frac{7}{7}$
4.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	0,2
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1ĐCV3	0,1
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	ĐCV2	5
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCV3	2
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV3	8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2	18
6.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	(1ĐCV2 + 1ĐCV3)	6
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2	3
7.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	(1ĐCV2 + 1ĐCV3)	1
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/nghiệp		
8.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	6
8.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		2
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	1
9.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 29.

(2) Định mức tại Bảng 29 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại Bảng này.

(3) Các bước công việc tại điểm 4.1 và 4.2 tại Bảng 29 là ngoại nghiệp còn lại là nội nghiệp.

Điều 37. Định mức dụng cụ**Bảng 30**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	120	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	120	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 2 kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

Điều 38. Định mức thiết bị**Bảng 31**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	84	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	84	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	84	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	38,00
5	Máy chiếu	Cái	84	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	84	1,50	6,50
7	Điện năng	kW			1.020,00

Điều 39. Định mức vật liệu**Bảng 32**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú: Phân bổ định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo Bảng 33

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Kiểm kê chuyên đề tại cấp xã	0,7
2	Kiểm kê chuyên đề tại cấp tỉnh	0,3

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/xã và Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã”.

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 33.

Mục 2**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ ĐẤT KHU VỰC SẠT LỎ, BỒI ĐẮP****Điều 40. Đối tượng thực hiện**

Diện tích đất sạt lở, bồi đắp, bao gồm: diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 41. Mục đích thực hiện

1. Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.
2. Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.
3. Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

Điều 42. Nội dung công việc

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trong đó:

1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp.

3. Cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

b) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

Điều 43. Định mức lao động

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
	Cấp xã			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKDD	Bộ/xã	1ĐCV3	3,0
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1ĐCV3	2,0
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKDD	Bộ/xã	2ĐCV3	5,0
2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các khu vực sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	1
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã.	Bộ/xã	1ĐCV3	15
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng khu vực sạt lở bồi đắp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	$\frac{0,2}{0,2}$
4.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	$\frac{7}{7}$
4.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	0,2
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1ĐCV3	0,1
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1ĐCV2	5
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCV3	2
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV3	8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2	18
6.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	(1ĐCV2 + 1ĐCV3)	6
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV2 + 1ĐCV3)	3
7.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu vực sạt lở, bồi đắp	Bộ/nghiệp		
8.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	6
8.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		2
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	1
9.2	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1

Điều 44. Định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị:

Áp dụng tương đương định mức Kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại các bảng 30, bảng 31, bảng 32; cơ cấu sử dụng dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo Bảng 33.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Căn cứ Nghị định số 148/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 199/TTr-SVHTTDL ngày 21 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Thái Nguyên trong việc quản lý và triển khai hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thông tin đối ngoại

1. Tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại.

2. Bảo đảm không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, uy tín, hình ảnh, quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế của Việt Nam và của tỉnh Thái Nguyên; bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động triển khai công tác thông tin đối ngoại của tỉnh một cách toàn diện, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn. Kết hợp chặt chẽ thông tin đối nội và đối ngoại. Tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp và chia sẻ thông tin trên môi trường mạng nhằm góp phần nâng cao nhận thức xã hội, tăng cường sự hiểu biết, thu hút đầu tư, xây dựng và quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên.

4. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời theo đúng định hướng thông tin tuyên truyền đối ngoại của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Thái Nguyên trong từng thời kỳ cũng như các chương trình, kế hoạch, đề án thông tin đối ngoại đã được phê duyệt; việc phát ngôn và cung cấp thông tin phải đúng thẩm quyền theo quy định; không cung cấp, đăng tải, phát tán, đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

5. Khi triển khai hoạt động thông tin đối ngoại trên không gian mạng, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến, phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc về bảo mật thông tin; xác thực nguồn tin; kiểm soát nội dung theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và ngăn ngừa việc phát tán tin giả, tin sai sự thật về Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên; tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; quy định của pháp luật về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý nhà nước trên môi trường mạng.

6. Hoạt động thông tin đối ngoại được triển khai bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền với Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại Tỉnh ủy Thái Nguyên, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Thái Nguyên trong công tác định hướng truyền thông, Ban Chỉ đạo 35 của tỉnh trong công tác đấu tranh, phản bác các thông tin thiếu chính xác, sai sự thật về Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên; Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trong việc vận động, huy động các nguồn lực tham gia hoạt động thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh Thái Nguyên

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì làm đầu mối phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá tỉnh Thái Nguyên ở nước ngoài, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động đối ngoại của tỉnh.

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, đề án, dự án, quy hoạch, chương trình, kế hoạch về hoạt động thông tin đối ngoại.

b) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về thông tin đối ngoại; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ và các đối tượng tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

c) Quản lý, hướng dẫn cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh thực hiện công tác thông tin đối ngoại; chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương, của tỉnh và nước ngoài; tổ chức theo dõi và tổng hợp dư luận báo chí trong nước và ngoài nước thông tin về tỉnh Thái Nguyên.

d) Hợp tác quốc tế về hoạt động thông tin đối ngoại.

đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động thông tin đối ngoại, đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin đối ngoại về tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Kinh phí cho hoạt động thông tin đối ngoại

1. Kinh phí cho các hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp vào dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị mình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Điều 6. Thông tin đối ngoại

Thông tin đối ngoại bao gồm thông tin chính thức về Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên, thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên; thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên

1. Thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên là thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; thông tin về tình hình của tỉnh Thái Nguyên trên các lĩnh vực và các thông tin khác được phép công khai theo mục tiêu, định hướng của tỉnh.

2. Thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên do các cơ quan chuyên môn của tỉnh chủ động cung cấp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên được cung cấp bằng các hình thức sau đây:

- a) Phát ngôn chính thức tại các sự kiện, diễn đàn trong nước và quốc tế.
- b) Phát ngôn chính thức của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; phát ngôn chính thức của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.
- c) Hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.
- d) Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử, trang thông tin đối ngoại, các kênh nội dung chính thức trên không gian mạng của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.
- đ) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên.

4. Việc cung cấp thông tin chính thức về tỉnh dưới mọi hình thức phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên

1. Thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên là thông tin về đất và người, lịch sử, các thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh.

2. Thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tới cộng đồng quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài trong đó bao gồm những người đã từng sinh sống, học tập, làm việc, công tác hoặc có nơi sinh, quán thuộc địa bàn tỉnh Thái Nguyên trước khi ra nước ngoài, thực hiện theo quy định của pháp luật và chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thông tin quảng bá hình ảnh của tỉnh Thái Nguyên được cung cấp bằng các hình thức sau đây:

- a) Thông tin đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.
- b) Dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh Thái Nguyên.
- c) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

d) Các chương trình, sản phẩm báo chí trên các phương tiện thông tin đại chúng, kênh nội dung chính thức, ứng dụng chính thức trên không gian mạng của các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

đ) Sản phẩm báo chí của các cơ quan thông tấn, báo chí; truyền thông nước ngoài.

e) Sản phẩm truyền thông phổ biến, chính thống qua mạng Internet.

g) Hoạt động tiếp xúc, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài.

h) Hoạt động truyền thông trong các sự kiện lớn của tỉnh tổ chức tại nước ngoài.

i) Các phương thức hoạt động thông tin đối ngoại khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh của tỉnh Thái Nguyên dưới mọi hình thức phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam, pháp luật của quốc gia sở tại.

Điều 9. Cung cấp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên

1. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên là thông tin về tình hình thế giới trên các lĩnh vực, thông tin về quan hệ giữa Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên với các nước, các địa phương và các thông tin khác nhằm thúc đẩy quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa tỉnh Thái Nguyên với các địa phương, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của tỉnh.

2. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên do các cơ quan Trung ương, cơ quan của tỉnh, các cơ quan tổ chức khác của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan thông tấn, báo chí trực thuộc Chính phủ và của tỉnh Thái Nguyên (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên) theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, thu thập, tổng hợp và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, báo chí và người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các nguồn thông tin được sử dụng để thu thập, tổng hợp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên bao gồm: Thông tin từ các nguồn công khai, chính thống của nước ngoài; thông tin từ nguồn cơ sở dữ liệu hợp pháp trong và ngoài nước cung cấp; thông tin được chia sẻ, trao đổi thông qua cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Thái Nguyên được cung cấp bởi các cơ quan, tổ chức tại khoản 2 Điều này phải đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và được thực hiện bằng các hình thức sau:

- a) Qua Người phát ngôn.
- b) Đăng tải qua Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên và trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương.
- c) Tại các cuộc giao ban báo chí định kỳ, đột xuất và các cuộc họp báo.
- d) Qua các phương tiện thông tin đại chúng, kênh nội dung chính thức, ứng dụng chính thức trên không gian mạng đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.
- đ) Thông qua hoạt động báo cáo hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- e) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ

1. Thông tin giải thích, làm rõ là những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan khi nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh Thái Nguyên của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước có trách nhiệm chủ động cung cấp những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ; triển khai các biện pháp thông tin tuyên truyền cần thiết để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh của tỉnh Thái Nguyên.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tổng hợp dư luận báo chí trong và ngoài nước khi phát hiện các thông tin sai lệch về tỉnh Thái Nguyên hoặc khi nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Thái Nguyên; cung cấp những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; triển khai các biện pháp thông tin tuyên truyền cần thiết để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh tỉnh Thái Nguyên.

4. Thông tin có nội dung bí mật Nhà nước phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 11. Cung cấp dữ liệu thông tin đối ngoại

1. Dữ liệu thông tin đối ngoại tỉnh Thái Nguyên là dữ liệu được số hóa bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh giới thiệu, quảng bá về tỉnh Thái Nguyên.

2. Dữ liệu thông tin đối ngoại tỉnh Thái Nguyên được cung cấp cho các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước, phục vụ công tác tra cứu, tìm hiểu, khai thác, nghiên cứu về tỉnh Thái Nguyên.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh có trách nhiệm cung cấp dữ liệu thông tin đối ngoại phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại.

Điều 12. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại

1. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại là các sản phẩm xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên và quảng bá hình ảnh tỉnh Thái Nguyên tới cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Thái Nguyên ở nước ngoài.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch xuất bản, phát hành các xuất bản phẩm thông tin đối ngoại trong một số lĩnh vực đặc thù, có tiềm năng trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Sự kiện tổ chức tại nước ngoài

1. Hoạt động tổ chức, tham gia sự kiện ở nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên nhằm quảng bá đất nước, con người, lịch sử, văn hóa của dân tộc Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên, tăng cường tình hữu nghị và quan hệ với các nước, vận động thu hút đầu tư, du lịch, trao đổi thương mại, mở rộng hợp tác.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị được giao chủ trì tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện Việt Nam tại địa bàn về nội dung, hình thức và thời điểm tổ chức trước khi triển khai thực hiện.

Điều 14. Hoạt động hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài để quảng bá về tỉnh Thái Nguyên tại nước ngoài

1. Các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài được hỗ trợ, tạo điều kiện trong hoạt động viết tin, bài, sản xuất chương trình và thực hiện các xuất bản phẩm nhằm giới thiệu về tỉnh Thái Nguyên trên các phương tiện thông tin đại chúng của nước ngoài.

2. Hoạt động thông tin, báo chí của cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông nước ngoài tại Thái Nguyên phải tuân thủ quy định về hoạt động, thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Điều 15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng và hướng dẫn tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thông tin đối ngoại; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, phê duyệt các đề án, dự án, chương trình, chiến lược, kế hoạch về thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh Thái Nguyên.

2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại và cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương và địa phương thông qua các hình thức: giao ban báo chí định kỳ và các cuộc họp báo.

4. Hướng dẫn nội dung thông tin đối ngoại cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan thông tin báo chí của tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

8. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ thông tin đối ngoại cho cán bộ phụ trách công tác thông tin đối ngoại tại các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan báo chí, đội ngũ làm công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

9. Kiểm tra, phối hợp xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì tham mưu xây dựng báo cáo về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

11. Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động thông tin đối ngoại; tham mưu khen thưởng, kỷ luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

12. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cung cấp thông tin, giới thiệu, quảng bá về văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Thái Nguyên.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh.

2. Theo dõi, tổng hợp thông tin liên quan đến an ninh đối ngoại của tỉnh Thái Nguyên để đề xuất chủ trương, biện pháp giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về tỉnh Thái Nguyên.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động thông tin đối ngoại theo đúng định hướng của Đảng, Nhà nước, phát hiện và đấu tranh chống các hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng thông tin đối ngoại chống Việt Nam và gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của tỉnh Thái Nguyên.

4. Tổ chức tham gia các hoạt động thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ và hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 17. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu các nội dung hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài.

2. Cung cấp thông tin của tỉnh Thái Nguyên cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác tuyên truyền đối ngoại; phối hợp các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá tỉnh Thái Nguyên ở nước ngoài.

3. Thống nhất quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại tỉnh Thái Nguyên; xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh; cung cấp thông tin có định hướng, theo dõi và quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Theo dõi, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài viết về tỉnh Thái Nguyên phục vụ thông tin đối ngoại.

5. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Thái Nguyên cho cộng đồng người Thái Nguyên ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế.

Điều 18. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí nguồn nhân lực thực hiện công tác thông tin đối ngoại.

Điều 19. Sở Tài chính

1. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị, địa phương, căn cứ khả năng cân đối ngân sách Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách và theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện công tác thông tin đối ngoại về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động thông tin đối ngoại, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

Điều 21. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai hoạt động thông tin đối ngoại trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Tổ chức các chương trình quảng bá sản phẩm, thương hiệu Thái Nguyên ra thị trường quốc tế thông qua các kênh truyền thông đối ngoại.

Điều 22. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại về quốc phòng.

Điều 23. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hành động, các kế hoạch công tác thông tin đối ngoại của đơn vị, địa phương theo hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hằng năm xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại và dự toán kinh phí của đơn vị, địa phương, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của đơn vị, địa phương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng UBND tỉnh cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn báo chí trong và ngoài nước, các cuộc họp báo, giao ban báo chí theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

3. Cập nhật thông tin, xây dựng dữ liệu thông tin đối ngoại về sở, ban, ngành, địa phương mình cung cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng dẫn để tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại nhằm quảng bá hình ảnh Thái Nguyên ra nước ngoài.

4. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thông tin đối ngoại.

5. Báo cáo, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại theo phạm vi quản lý, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Phân công tổ chức hoặc cá nhân phụ trách triển khai hoạt động thông tin đối ngoại.

7. Bảo mật thông tin trong phạm vi quản lý của mình theo quy định về bảo mật thông tin; có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 24. Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh

1. Triển khai tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thông tin đối ngoại của tỉnh. Hằng năm xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại và dự toán kinh phí, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của đơn vị, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức sản xuất các sản phẩm thông tin báo chí, truyền thông đối ngoại đa phương tiện; xây dựng chuyên trang, chuyên mục, bản tin đa ngôn ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin trên các nền tảng truyền thông số về nội dung thông tin đối ngoại. Đồng thời, chủ động sản xuất các sản phẩm báo chí đấu tranh, phản bác kịp thời các thông tin sai lệch, xuyên tạc về tỉnh Thái Nguyên và Việt Nam trên mọi nền tảng truyền thông.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng, quản lý và khai thác dữ liệu thông tin đối ngoại số, tích hợp đa nền tảng về tỉnh Thái Nguyên cung cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng dẫn để tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại nhằm quảng bá hình ảnh Thái Nguyên ra nước ngoài.

4. Phân công tổ chức hoặc cá nhân phụ trách triển khai hoạt động thông tin đối ngoại. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế và các nội dung liên quan khác trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.

5. Báo cáo, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại theo phạm vi quản lý, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh báo cáo kết quả thực hiện công tác thông tin đối ngoại gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phân công tại Quy chế này, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 65/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về cơ chế chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2805/TTr-STC ngày 31 tháng 3 năm 2026 về việc đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Văn bản số 6997/STC-TH&QLNS ngày 25 tháng 5 năm 2026 về việc tham mưu xây dựng dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác
qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)**

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh trích hằng năm (tùy theo tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách) ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh quyết định.

2. Nguồn tiền lãi còn lại từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

3. Nguồn từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa (nếu có).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh giao Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

Điều 4. Quy trình chuyển vốn ngân sách địa phương hằng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, cơ quan tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định bố trí kinh phí ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

2. Hình thức cấp phát: Lệnh chi tiền.

3. Hạch toán chi ngân sách nhà nước: Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay theo các chương trình cho vay tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định về cơ chế chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các đối tượng cho vay theo Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ủy thác qua NHCSXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và theo các hướng dẫn của NHCSXH.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ; hướng dẫn của NHCSXH và theo từng chương trình cho vay cụ thể tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh và Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định về cơ chế chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và tại Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ủy thác qua NHCSXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và theo các hướng dẫn của NHCSXH.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH nơi cho vay xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Chi nhánh NHCSXH tỉnh và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHCSXH và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân, mức phí quản lý bằng 0,4% dư nợ cho vay bình quân/tháng. Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo quy định, ngân sách tỉnh cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được và được chi cho các nội dung sau:

a) Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương được thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên và các văn bản hướng dẫn khác của pháp luật, của NHCSXH theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

b) Nội dung và mức chi cho công tác khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương: Giao Sở Tài chính phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với hướng dẫn NHCSXH và tình hình thực tế của địa phương.

c) Kết thúc năm ngân sách, kinh phí được trích không sử dụng hết (nếu có), Chi nhánh NHCSXH tỉnh hạch toán bổ sung nguồn vốn ủy thác để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH theo quy định tại Điều 2 Quy chế này.

Chi nhánh NHCSXH tỉnh quyết định, thực hiện chi tiêu tại chi nhánh và các phòng giao dịch NHCSXH theo chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Phần còn lại (nếu có), được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét, xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH do HĐND tỉnh quy định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo UBND tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Việc rà soát tình hình sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện hằng năm cùng thời điểm quyết toán ngân sách.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/7 năm báo cáo), hằng năm (trước ngày 15/01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng

nguồn vốn, kết quả cho vay, tình hình quản lý, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính.

2. Định kỳ hằng quý, hằng năm Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh tình hình thực hiện nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính

a) Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung nguồn vốn ủy thác cho NHCSXH trong kế hoạch đầu tư công theo quy định để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra (khi cần thiết) tình hình thực hiện, kết quả sử dụng vốn ngân sách ủy thác, việc phân phối và sử dụng số tiền lãi thu được, kiểm tra các đối tượng vay vốn.

c) Chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh và các đơn vị liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét, bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương để xử lý rủi ro hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách địa phương đã thực hiện ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh (trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp để xử lý nợ rủi ro).

d) Phối hợp với Sở Nội vụ, Chi nhánh NHCSXH tỉnh thẩm định hồ sơ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn bị rủi ro để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xử lý nợ rủi ro theo Điều 10 Quy chế này và xử lý các đối tượng vay vốn quá hạn theo quy định.

3. Các sở, ngành khác có liên quan

Phối hợp thẩm định hồ sơ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn bị rủi ro (khi có đề nghị) để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

5. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại quy chế này.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ; thực hiện quy trình thủ tục cho vay; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách theo quy định.

c) Quản lý và sử dụng vốn ủy thác, sử dụng lãi cho vay theo đúng các quy định của pháp luật và quy định tại quy chế này.

d) Thực hiện giải ngân, thu hồi nợ; sử dụng vốn thu hồi để cho vay quay vòng đúng quy định.

đ) Chủ trì kiểm tra, rà soát gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính hồ sơ đề xuất các trường hợp xử lý nợ rủi ro theo Điều 10 Quy chế này.

e) Hoàn trả vốn ngân sách địa phương ủy thác khi có yêu cầu của UBND tỉnh.

g) Chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành sửa đổi, bổ sung các quy định quản lý, sử dụng nguồn vốn ủy thác; cơ chế, xử lý nợ rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chịu trách nhiệm xác nhận hồ sơ, đối tượng vay vốn theo quy định.

b) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, phòng giao dịch NHCSXH nơi cho vay, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, phòng giao dịch NHCSXH nơi cho vay xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn... (nếu có), hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đơn đốc thu hồi nợ khó đòi... (nếu có).

7. Trách nhiệm của người vay vốn

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; Hoàn trả gốc, lãi vốn vay đúng thời hạn theo quy định.

c) Trường hợp chây ì không trả nợ gốc, lãi và sử dụng vốn từ ngân sách địa phương không đúng mục đích sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Xử lý vi phạm

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1535/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-BNNMT ngày 05/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5401/TTr-SNNMT ngày 20/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1603/QĐ-BNNMT ngày 05/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các- bon	05 ngày làm việc	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Không quy định	- Khoản 11 Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP; - Mục I phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Một cửa	Toàn trình

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
2	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ cac-bon trong nước	<p>15 ngày làm việc và 47 ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc. - Thời hạn đăng tải hồ sơ lấy ý kiến rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến rộng rãi: 30 ngày. - Thời hạn tổng hợp và thông báo ý kiến: 05 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ sau hoàn thiện: 03 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án: 03 ngày làm việc và 10 ngày. - Tổ chức đánh giá, quyết định phê duyệt đăng ký dự án: 07 ngày. 	<p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Điều d khoản 2, khoản 8 Điều 91, khoản 6 Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP; - Mục II phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 	Một cửa	Toàn trình

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
3	Thay đổi thành phần tham gia dự án	10 ngày	<p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	Không quy định	<p>- Điểm d khoản 2, khoản 8, Điều 91, khoản 6 Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Khoản 7 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP;</p> <p>- Mục III phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Một cửa	Toàn trình

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
4	Hủy đăng ký dự án	30 ngày	<p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	Không quy định	<p>- Điểm d khoản 2, khoản 8 Điều 91, khoản 6 Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Khoản 8 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP;</p> <p>- Mục IV phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Một cửa	Toàn trình

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
5	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	<p>06 ngày làm việc và 30 ngày.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn gửi hồ sơ lấy ý kiến: 03 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn góp ý kiến: 15 ngày.</p> <p>- Trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: 15 ngày.</p>	<p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	Không quy định	<p>- Điểm d khoản 2, khoản 8 Điều 91, khoản 6 Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Khoản 9 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP;</p> <p>- Mục V phần B Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Một cửa	Toàn trình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1536/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ
lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1825/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5496/TTr-SNNMT ngày 21/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y (*thủ tục hành chính số 04, 06, 10, 11, 12, 13, mục I*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
3	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
4	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
5	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
6	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1537/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-BKHHCN ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 110/TTr-SKHHCN ngày 20/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm theo Quyết định này và Quyết định số 2466/QĐ-BKHHCN ngày 18/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (04 TTHC)					
1	Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không có	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Một cửa liên thông
2	Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;	Không có	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng.	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã 		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. 	
3	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã 	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					- Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
4	Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã 	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. 	Một cửa liên thông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1538/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-BNNMT ngày 14/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp, khuyến nông thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5131/TTr-SNNMT ngày 14/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ các thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực nông nghiệp (*thủ tục hành chính số 01, mục XI*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực nông nghiệp (*thủ tục hành chính số 01, 03, mục A*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ; nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

(có Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1738/QĐ-BNNMT ngày 14/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP****THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến	
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	12 ngày làm việc	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Không quy định	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị quyết số 66.16/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Một cửa	Một phần	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến
2	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	12 ngày làm việc	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.16/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Một cửa	Một phần
3	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Không quy định	- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.16/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Một cửa	Một phần

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC
NÔNG NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ; nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
3	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ; nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1540/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2498/QĐ-BKH-CN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 112/TTr-SKHCN ngày 21/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ 03 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính (*số thứ tự 02, 07, Phụ lục I*) được ban hành kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính (*số thứ tự 01, Phụ lục I*) được ban hành kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

(Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 2498/QĐ-BKHHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ***(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (03)					
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Không	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
2	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Không	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyên đổi số và các vấn đề chung. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
3	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. 	Một cửa

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ***(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (03)	
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên
2	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
3	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1572/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước
lĩnh vực công tác thanh niên thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ
ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt
động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-BNV ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội
vụ về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà
nước lĩnh vực Công tác thanh niên thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của
Bộ Nội vụ;*

*Căn cứ Công văn số 8536/VPCP-KSTT ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn công bố, công khai; rà soát, cắt
giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 633/TTr-SNV ngày
23/5/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực công tác thanh niên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 02 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực công tác thanh niên (TTHC số thứ tự 01 và 02, mục V) tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
TTHC Cấp tỉnh (2)		
1	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ đề nghị cho ý kiến để làm cơ sở cho việc ra quyết định thành lập tổ chức thanh niên xung phong.

- Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản về việc chấp thuận hay không chấp thuận việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh ra quyết định thành lập tổ chức thanh niên xung phong trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

b) Cách thức thực hiện

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh có nhu cầu thành lập tổ chức thanh niên xung phong lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi trực tiếp đến Sở Nội vụ để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh gửi Sở Nội vụ đề nghị cho ý kiến về việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong.

+ Văn bản chấp thuận của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Thành ủy về việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong.

+ Đề án thành lập tổ chức thanh niên xung phong, gồm các nội dung sau:

- (1) Loại hình tổ chức cần thành lập thanh niên xung phong;
- (2) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý thành lập tổ chức thanh niên xung phong;
- (3) Mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức thanh niên xung phong;
- (3) Cơ cấu của tổ chức thanh niên xung phong;
- (4) Nguồn lực và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm để tổ chức thanh niên xung phong mới được thành lập hoạt động. Trong đó, dự kiến về nhân sự, biên chế, kinh phí hoạt động, trụ sở làm việc và trang thiết bị, phương tiện cần thiết của tổ chức thanh niên xung phong;
- (5) Thời gian dự kiến kế hoạch hoạt động của tổ chức thanh niên xung phong;
- (6) Kiến nghị của cơ quan xây dựng đề án thành lập tổ chức thanh niên xung phong (nếu có).

+ Đối với việc thành lập Trung tâm, Trường Giáo dục lao động xã hội, ngoài các nội dung nêu trên đề án còn phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan cấp tỉnh bao gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính.

+ Tài liệu chứng minh điều kiện để được thành lập tổ chức thanh niên xung phong theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 12/2011/NĐ-CP.

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chấp thuận bằng văn bản việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong. Trong trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong.

- Quyết định thành lập tổ chức thanh niên xung phong của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

h) Lệ phí

Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong.

- Thông tư số 11/2011/TT- BNV ngày 26/9/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong (Điều 4, Điều 5).

2. Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ đề nghị cho ý kiến để làm cơ sở cho việc ra quyết định giải thể tổ chức thanh niên xung phong.

- Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản về việc chấp thuận hay không chấp thuận việc giải thể.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh ra quyết định giải thể tổ chức thanh niên xung phong trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

b) Cách thức thực hiện

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi trực tiếp đến Sở Nội vụ để xem xét chấp thuận việc giải thể hoặc không chấp thuận việc giải thể.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh đề nghị Sở Nội vụ cho ý kiến việc giải thể tổ chức thanh niên xung phong.

+ Văn bản chấp thuận của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Thành ủy về việc giải thể tổ chức thanh niên xung phong.

+ Phương án giải thể tổ chức thanh niên xung phong, trong đó nêu rõ:

(1) Lý do giải thể tổ chức thanh niên xung phong;

(2) Đề xuất phương án giải quyết về nhân sự, tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

(3) Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện phương án giải thể tổ chức và thời hạn xử lý các vấn đề liên quan.

+ Đối với việc giải thể Trung tâm, Trường Giáo dục lao động xã hội, ngoài các nội dung trên đây, hồ sơ đề nghị giải thể còn phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan.

+ Đối với trường hợp giải thể quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 11/2011/TT-BNV ngày 26/9/2011 của Bộ Nội vụ, hồ sơ đề nghị giải thể còn phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức thanh niên xung phong.

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc giải thể tổ chức thanh niên xung phong

- Quyết định giải thể tổ chức thanh niên xung phong của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

h) Lệ phí

Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong.

- Thông tư số 11/2011/TT- BNV ngày 26/9/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong (Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9).

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC
CÔNG TÁC THANH NIÊN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
TTHC Cấp tỉnh (2)			
1	2.001717.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Thái Nguyên
2	1.003999.000.00.00.H55	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>